

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. *Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

- **Giới thiệu và sứ mệnh**

Trường Đại học Y tế công cộng có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa ngành và nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đóng góp vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

- **Địa chỉ các trụ sở**

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Y tế công cộng	Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	57.093 m2	40.000 m2

2. *Quy mô đào tạo chính quy*

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Y tế công cộng (9720701)						31	
1.1.2	Quản lý bệnh viện (9720802)						24	

1.2	Thạc sĩ						
1.2.1	Y tế công cộng (8720701)					275	
1.2.2	Quản lý bệnh viện (8720802)					325	
2.	Đại học						
2.1	Chính quy					929	58
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên						
2.1.1.1	Dinh dưỡng (7720401)					136	
2.1.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)					270	
2.1.1.3	Y tế công cộng (7720701)					523	
2.1.1.4	Công tác xã hội (7760101)						58
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên						
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH						
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy						
2.4	Đào tạo chính quy đổi với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ						

	đại học trở lên						
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non						
3.1	Chính quy						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy						
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghệp trình độ cao đẳng						
II	Vừa làm vừa học						
1	Đại học						
1.1	Vừa làm vừa học						
1.11	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)					248	
1.12	Y tế công cộng (7720701)					864	
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học						
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học						
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình						

	độ đại học trở lên						
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non						
2.1	Vừa làm vừa học						
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học						
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
III	Đào tạo từ xa						

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019	x	x		
2	Năm tuyển sinh 2018	x	x		

*3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi
THPT quốc gia)*

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ	Số TS	Điểm	Chỉ tiêu	Số TS	Điểm

ngành/tổ hợp xét tuyển		tiêu	nhập học	trúng tuyển		nhập học	trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Y tế công cộng	7720701	170	124	16	140	111	16.5
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	80	89	17.7	100	101	18.5
Dinh dưỡng	7720401				80	45	18
Khối ngành VII							
Công tác xã hội	7760101				40	13	15

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 57.093 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,4 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	47	5582
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	559
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2754
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	7	650
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	786
6	Số phòng học đa phương tiện	3	735
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	2	98
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2114
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	16	2108

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Sức khỏe nghề	Máy lắc xoáy	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y

	nghiệp và môi trường (Occupational & Environmental Health Laboratory)	Máy lấy mẫu bụi Máy đo độ đục Máy lắc ngang Máy ly tâm lạn Tủ sấy Cân phân tích Cân kỹ thuật Máy khuấy từ gia nhiệt Bể cách thủy Máy nghiền rây Lò nung Máy phân tích xơ Lò vi sóng phá mẫu Tủ hood	học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng
2	Phòng thực hành Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm (Nutrition and Food Safety Laboratory)	Tủ sấy Tủ BOD Cân kỹ thuật Tủ hood Máy cát đạm Máy vô cơ hóa mẫu	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng
3	Phòng thực hành dinh dưỡng tiết chế (Nutrition and dietetics Laboratory)	Bếp từ Máy hút mùi Điều hòa đứng Tủ lạnh Nồi cơm điện	Phục vụ ngành Dinh dưỡng

		Máy say sinh tố Cân tiêu ly Cân nhân trắc Thước nhân trắc Màn chiếu máy chiếu loa mic Các dụng cụ nhà bếp khác	
4	Phòng phân tích hóa học chuyên sâu (Advanced chemical analysis Laboratory)	Cân kỹ thuật Bể rửa siêu âm Bếp cách thủy Bếp khuấy từ gia nhiệt Cân hàm âm Cân phân tích Hệ thống chuẩn độ điện thế Karl Firsher Hệ thống sắc ký khí GC-ECD- NPD) Hệ thống sắc ký khí (GC-ECD-FID) Hệ thống sắc ký khí (GC MS- HeadSpace) Hệ thống sắc ký lỏng cao áp (HPLC-ĐA-FL) Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ (LC-MSMS) Lò vi sóng phá mẫu Máy cát nước 1 lần	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

		Máy cát nước 2 l 层 Máy chuẩn độ G20 Máy đo độ đục Máy đo độ đục cầm tay Máy đo pH Máy làm đá vảy Máy lọc nước siêu sạch Máy ly tâm thường Máy phá mẫu COD Máy quang phổ DR2800 Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) Máy quang phổ Lamda Bio+ Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP- OES) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) loại nhỏ Máy rửa dụng cụ Tủ hút Tủ lạnh giữ mẫu -20 Tủ lạnh sâu -80 Tủ mát 2-100C	
5	Xét nghiệm Vi sinh thực phẩm và môi trường	Cân phân tích Cân kỹ thuật	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/

	(Microbiological Analysis of Food and Environment Laboratory)	Tủ âm thường Tủ mát Hach Nồi hấp HV 85 Bệ điều nhiệt Tủ sấy Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ hút hóa chất Tủ cây sạch Micropipet Tủ âm -20 Tủ âm -80 Tủ lạnh Máy cất nước Máy đo pH Kính hiển vi 2 mắt Bộ lọc mẫu chân không Bơm chia mẫu môi trường Máy dập mẫu Máy đo quang Máy soi gel Lò vi sóng Tủ mát Sanaky 2 cánh Máy khuấy từ gia nhiệt Trợ pipet Máy khử trùng dao kéo	Dinh Dưỡng
--	---	--	------------

		Máy vortex Máy đong khô té bào	
6	Phòng thực hành Vi sinh thực phẩm (Food Microbiology Laboratory)	Máy dập mẫu thực phẩm Interscience Máy đếm khuẩn lạc Tủ cây vi sinh cấp 1 Labcono Tủ mát sanaky 1 cánh Máy vortex Tủ âm Tủ hút khô Bệ ủn nhiệt Nồi hấp Hirayama HV50 Cân kỹ thuật	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng
7	Phòng xét nghiệm Hóa sinh & Huyết học (Chemistry & Hematology Lab)	Máy sinh hóa tự động AU 480 Máy miễn dịch tự động ASSECC 2 Tủ lạnh Hitachi Tủ mát 1 cánh Máy xét nghiệm huyết học tự động ACT 5 Diff Máy phân tích nước tiểu Clinitek Status Máy in liên tục Máy in HP 2900 Máy lọc nước RO Máy lọc nước siêu sạch	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

		Bộ lưu điện Máy hút âm Edison Máy ly tâm 5702 Micropipet các loại Tủ sấy Giá để pipet	
8	Phòng xét nghiệm Miễn dịch (Immunology Lab)	Máy đếm tế bào dòng chảy Máy ủ ELISA Máy rửa ELISA Máy đọc ELISA Máy in liên tục Tủ an toàn sinh học cấp II Tủ âm CO2 Máy hút âm Electrolux Giá treo pipet Micropipet các loại Tủ sấy	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học
9	Phòng xét nghiệm Vi sinh lâm sàng (Clinical Microbiology Lab)	Kính hiển vi 2 mắt thường Kính hiển vi huỳnh quang Tủ lạnh âm 20 Tủ âm CO2 Tủ âm KS4000I Tủ an toàn sinh học cấp 2 Bộ nuôi cấy VS kỵ khí	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

10	Phòng xét nghiệm Sinh học phân tử (Molecular Biology Lab)	Nano drop 3300 Real-time PCR PCR Nguồn điện di Bệ điện di ngang to Bệ điện di ngang nhỏ Máy soi gel Máy ly tâm Mini spin Tủ lạnh âm 80 UV cabinet Máy ủ nhiệt	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học
11	Phòng thực hành Vi sinh lâm sàng (Clinical Microbiology Laboratory)	Kính hiển vi 2 mắt có chụp ảnh Kính hiển vi 2 mắt thường Máy rửa dụng cụ thủy tinh Labconco Máy rửa dụng cụ siêu âm Tủ an toàn sinh học cấp 2 Esco Lò vi sóng Electrolux Bệ ủ nhiệt GFL Tủ cấy vi sinh cấp 1 La cono Máy li tâm lạnh Primor Bệ ủ nhiệt nhỏ Tủ hút hóa chất	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

		Máy ly tâm thường Nồi hấp Hirayama HVE50 Nồi hấp Hirayama HV85 Tủ sấy Tủ âm Cân kỹ thuật Cân phân tích Máy lắc votex Quang phổ Tủ mát Tủ lạnh âm 20 Bộ nuôi cây vi sinh kỵ khí	
12	Phòng thực hành Miễn dịch - Huyết học (Immunology – Hematology Laboratory)	Kính hiển vi 2 mắt Nikon Tủ đựng kính hiển vi hút âm Bể ủn nhiệt Hệ thống ELISA Máy ly tâm thường Máy ly tâm ống eppendorf Máy vorte Pipet các loại Cân phân tích	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng
13	Phòng thực hành Y học cơ sở (Basic Medical Laboratory)	Các mô hình hệ xương Các mô hình hệ cơ Các mô hình hệ tuần hoàn Các mô hình hệ tiêu hóa	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh

	<p>Các mô hình hệ hô hấp</p> <p>Các mô hình hệ tiết niệu - sinh dục</p> <p>Các mô hình hệ thần kinh</p> <p>Tranh ảnh giải phẫu</p> <p>Mô hình bộ khung xương người trưởng thành</p> <p>Mô hình bộ khung xương người có mạch máu thần kinh</p> <p>Mô hình bán thân nam/nữ</p> <p>Cánh tay có mạch máu</p> <p>Mô hình hồi sinh tổng hợp điện tử có đèn báo</p> <p>Mô hình chi thể có vận động điện tử</p> <p>Bộ dụng cụ đo huyết áp cơ</p> <p>Bộ dụng cụ đo huyết áp điện tử</p> <p>Nhiệt kế thủy ngân</p> <p>Nhiệt kế điện tử</p> <p>Băng chườm lạnh</p> <p>Cáng chuyền thương cứng</p> <p>Cáng chuyền thương mề</p> <p>Nẹp cố định xương loại nhở</p> <p>Nẹp cố định xương loại vừa</p> <p>Nẹp cố định xương loại ngắn</p> <p>Máy đo loãng xương</p>	Dưỡng
--	--	-------

		Máy điện tim Tủ đựng kính hiển vi hút âm	
14	Phòng thực hành Hóa sinh (Biochemistry Laboratory)	Máy hóa sinh tự động EON 100 Máy hóa sinh bán tự động Biolyzer 100 Máy phân tích nước tiêu 10 thông số Clinite - Siemens Bể ủ nhiệt GFL-Đức Máy ly tâm Eppendorf-Đức 5702 Máy ly tâm lạnh Eppendorf 424R Lò vi sóng Máy lắc Vortex IKA-Đức Máy khuấy từ gia nhiệt - IKA Đức Cân kỹ thuật Tủ sấy Memmert-Đức UN110 Tủ mát sanaky 2 cánh Bể rửa siêu âm Tủ hút âm	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng
15	Phòng thực hành PHCN 1 (Rehabilitation Laboratory 1)	Đèn hồng ngoại Đèn tử ngoại Máy nhiệt trị liệu KT – 621 Máy siêu âm trị liệu ES-7S2 Máy điện xung trị liệu ES-5200	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng

		Máy sóng xung kích RSK-600 Tủ sấy parafin Máy sóng ngắn ME 8150 Máy Laser HC IR1.6 Máy kéo giãn cột sống ORTHOTRAC OL – 1200	
16	Phòng Thực hành PHCN 2 (Rehabilitation Laboratory 1)	Thang tường SPR 5070 Giàn treo đa năng GH – 730 Dụng cụ tập khớp vai GH – 140 Thanh song song SC – 335 Máy tập thể dục cho khớp gối SC – 104 Máy tập thể dục cho khớp cánh tay SC –108 Xe đạp tập thể dục B-600 Máy tập đi bộ Treadmill Nặng nách Nặng khuỷu Khung đi bộ cho người lớn Khung tập đi cho trẻ Cây chống SPR360C Bàn nghiêng CA190 Bộ tranh dạy ngôn ngữ các chủ đề Đồ chơi xếp hình Bộ đồ chơi thả hình vào cột/	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng

		hộp Bộ đồ chơi xâu hạt	
--	--	---------------------------	--

1.3. Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1886
6	Khối ngành VI	29252
7	Khối ngành VII	1496

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm thi TN THPT các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: có điểm xét tuyển tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm thi TN THPT các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: có điểm xét tuyển tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học và Kỹ thuật phục hồi chức

năng: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: xét điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ lớp 10, hai học kỳ lớp 11 và học kỳ I lớp 12). Tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển; Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khoi ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khoi ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	4920/QĐ-BGDĐT	12/12/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	963/QĐ-BGDĐT	02/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3	Dinh dưỡng	7720401	963/QĐ-BGDĐT	02/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	4622/QĐ-BGDĐT	19/11/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
5	Công tác xã hội	7760101	963/QĐ-BGDĐT	02/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
6	Y tế công cộng	7720701	963/QĐ-BGDĐT	02/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4

			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính						
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	14	16	A00	TO	A01	TO	B00	TO	D07	TO
1.2	Dinh dưỡng	7720401	38	42	B00	TO	B08	TO	D01	TO	D07	TO
1.3	Kỹ thuật Xét nghiệm	7720601	70	30	A01	TO	B00	TO	B08	TO	D07	TO

	Y học											
1.4	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603	24	26	A00	TO	A01	TO	B00	TO	D01	TO
1.5	Y tế công cộng	7720701	57	63	B00	TO	B08	TO	D01	VA	D13	VA
1.6	Công tác xã hội	7760101	19	21	C00	VA	D01	VA	D14	VA	D15	VA

1.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

2.5.1. Điều kiện 1: Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT hoặc tương đương);

2.5.2. Điều kiện 2: Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- Đối với các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: có điểm xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: có điểm xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

2.5.3. Điều kiện 3: Thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT

- Đối với các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường: xét điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12). Tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

- Các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: phải có học lực lớp 12 từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã trường: YTC

2.6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trọng xét tuyển

- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng một ngành học.

- Trường Đại học Y tế công cộng không sử dụng các điều kiện miễn bài thi môn ngoại ngữ, điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia các năm trước.

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1	Y tế công cộng	7720701	1.Xét tuyển thẳng 2.Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi TN THPT	B00 B08 D01 D13	1. Xét tuyển thẳng (xem mục tổ chức tuyển sinh). 2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt THPT: - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại phần ngưỡng đảm bảo chất lượng)
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	3.Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	A01 B00 B08 D07	Điểm xét tuyển = điểm thi Môn 1 + điểm thi Môn 2 + điểm thi Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) - Xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
3	Dinh dưỡng	7720401		B00 B08 D01 D07	- Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, tiêu chí ưu tiên xét tuyển là: + Điểm thi của MÔN CHÍNH trong tổ hợp

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
4	Công tác xã hội	7760101		C00 D01 D14 D15	<p>đăng ký xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</p> <p>+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).</p>
5	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603		A00 A01 B00 D01	<p>3. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc mỗi tổ hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại phần ngưỡng đảm bảo chất lượng)
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		A00 A01 B00 D07	<p>Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)</p> <p>Trong đó:</p> <p>- Điểm TB môn là điểm trung bình của các</p>

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
					<p>môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau: + Điểm Trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ DKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Đối với phương thức xét tuyển thẳng

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể như sau:

- Hồ sơ biểu mẫu: Đính kèm Công văn số 1778/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ngày 22/5/2020 (Phụ lục 3, Phụ lục 4)
- Nơi nộp hồ sơ: Sở Giáo dục và Đào tạo
- Hạn cuối nộp hồ sơ: trước ngày 20/07/2020
- Công bố kết quả Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: trước 17h00 ngày 20/8/2020
- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học: trước ngày 5/9/2020

2.7.2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ:

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến 15/6 – 30/6/2020)

- + Đợt 2: dự kiến 18/10/2020 – 28/10/2020 (nếu còn chỉ tiêu)
- + Đợt 3: dự kiến 19/11/2020 – 30/11/2020 (nếu còn chỉ tiêu)
- + Các đợt tiếp theo sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu và kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2020

- Hình thức nhận ĐKXT:

Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Các đợt tiếp theo Trường nhận hồ sơ ĐKXT theo 3 phương thức: đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>, qua đường bưu điện và trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342.

- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem phần 2.6

2.7.3. Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường

- Thời gian và cách thức nộp hồ sơ:

- + Đợt 1: 15/6/2020 – 21/9/2020
- + Đợt 2: dự kiến 18/10/2020 – 28/10/2020 (nếu còn chỉ tiêu)

- + Đợt 3: dự kiến 19/11/2020 – 30/11/2020 (nếu còn chỉ tiêu)
- + Các đợt tiếp theo sẽ được tổ chức nếu còn chỉ tiêu và kết thúc xét tuyển trước ngày 31/12/2020
- Hình thức nhận ĐKXT: Trường nhận hồ sơ xét tuyển theo 3 phương thức: đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>, qua đường bưu điện và trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem phần 2.6

Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của nhà trường (tải và xem hướng dẫn cách ghi hồ sơ tại website: <http://tuyensinh.huph.edu.vn/>);
- Học bạ THPT (bản sao, công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao, công chứng) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; (với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 sẽ nộp bổ sung sau khi tốt nghiệp)
- Bảo sao các giấy chứng nhận hợp pháp nếu là đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh;
- Nộp 02 ảnh cỡ 3 x 4 chụp trong vòng 6 tháng;
- Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh.
- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung chuyển khoản: **Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND, đóng lệ phí xét tuyển đại học chính quy năm 2020.**

1.8.Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

2.8.1. Chính sách ưu tiên: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy năm 2020 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng:

+ Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm

+ Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

Chính sách ưu tiên theo khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm

+ Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm

+ Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm

+ Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

2.8.2. Xét tuyển thẳng:

Trường xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo thông tư 09/2020/TT-BGDDT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 7/5/2020 về ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020 và Công văn số

1778//BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ngày 22/5/2020 như sau:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);
- b) Người trước đây đã trúng tuyển vào Trường Đại học Y tế công cộng, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Trường. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được nhập học tại Trường sau khi đã tham dự lớp dự bị đại học để ôn tập kiến thức (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);
- c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT (xem: *Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (xem: *Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (xem: *Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*);

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT;

Danh sách các ngành xét tuyển thẳng với môn thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
1	Toán	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
2	Hóa học	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
3	Sinh	Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
4	Tiếng Anh	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
4	Tiếng Anh	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo xét tuyển thẳng	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
5	Ngữ Văn	Y tế công cộng	7720701
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Dinh dưỡng	7720401
		Công tác xã hội	7760101
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
6	Vật lý	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
7	Lịch sử	Công tác xã hội	7760101
8	Địa lý	Công tác xã hội	7760101

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường: Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ (*áp dụng đối với tất cả các ngành*);

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quyết định;

Quy trình xét tuyển thẳng:

- Nhận hồ sơ từ Sở giáo dục và Đào tạo (1/8/2020)
- Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, Hội đồng tuyển sinh thực hiện xét hồ sơ theo các tiêu chí nêu và xem xét việc đáp ứng theo tiêu chí đối với các ngành yêu cầu ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển nhiều ngành khác nhau thì ưu tiên tuyển thẳng vào ngành có nguyện vọng *cao nhất*.

Trong từng ngành, nếu số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá chỉ tiêu dành cho phương thức này thì Trường thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí và thứ tự như sau:

- + Ưu tiên 1: Giải thưởng của các kỳ thi (ưu tiên thí sinh đạt giải cao hơn);
 - + Ưu tiên 2: Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
 - + Ưu tiên 3: Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên điểm trung bình kết quả học tập lớp 12 (ưu tiên kết quả học tập cao hơn)
- Ra quyết định trúng tuyển dựa trên kết quả của Hội đồng và công bố trúng tuyển (trước ngày 20/8/2020)

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- + Y tế công cộng: 13.000.000 đồng/năm học (400.000 đồng/tín chỉ)
- + Dinh dưỡng: 14.300.000 đồng/năm học (406.000 đồng/tín chỉ)
- + Công tác xã hội: 9.800.000 đồng/năm học (285.000 đồng/tín chỉ)
- + Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: 14.300.000 đồng/năm học (406.000 đồng/tín chỉ)
- + Kỹ thuật phục hồi chức năng: 14.300.000 đồng/năm học (406.000 đồng/tín chỉ)
- + Công nghệ kỹ thuật môi trường: 11.700.000 đồng/năm học (322.000 đồng/tín chỉ)

Mức học phí của các năm học tiếp theo sẽ thay đổi theo quy định của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi: 251.9

Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: 420

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	170	0	156	0	147	0	100	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	200	0	204	0	188	0	89.94	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:* Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 49.500 triệu đồng (năm 2019)
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:* Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 24.500.000 đ/sinh viên/năm

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học, Hiệu trưởng trường Đại học Y tế công cộng sẽ xem xét, quyết định;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và các loại lệ phí tuyển sinh theo qui định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	30	Quyết định chuyển đổi ngành Số 963/QĐ- BGDDT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
2	Y tế công cộng	7720701	200	Quyết định chuyển đổi ngành Số 963/QĐ- BGDDT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ DKXT

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;

- Thí sinh đăng ký thi tuyển ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: có trung bình điểm thi tuyển tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành có cấp chứng chỉ hành nghề.
- Thí sinh đăng ký thi tuyển các ngành Y tế công cộng có trung bình tổng điểm thi tối thiểu bằng điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường: YTC

Mã ngành, Tổ hợp: xem mục Tổ chức tuyển sinh

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian nhận hồ sơ

- + Đợt 1: Từ 15/7/2020 đến 30/7/2020.
- + Đợt 2 và các đợt tiếp theo: Từ 15/10/2020 đến 10/12/2020 (nếu còn chỉ tiêu)

Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau

- Nộp hồ sơ qua bưu điện
- Nộp hồ sơ trực tiếp Địa điểm nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp Thi tuyển	Tiêu chí xét tuyển
----	-----------	----------	------------------------	------------------	--------------------

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp Thi tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1.	Y tế công cộng	7720701	Thi tuyển Thi tuyển	B03: (Toán – Sinh học – Ngữ văn) B03: (Toán – Sinh học – Ngữ văn)	<p>Sử dụng kết quả thi tuyển (PT1) của các môn thuộc mỗi tổ hợp:</p> <p><i>Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm UT (nếu có)</i></p> <p>* Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môn 1,2,3 là điểm thi của các môn thuộc tổ hợp môn thi tuyển. (Môn thi có nội dung kiến thức chủ yếu là lớp 12. Thời gian thi 120 phút/môn) - Điểm Ưu tiên: bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm đối tượng ưu tiên theo Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành. <p>* Tiêu chí xét trúng tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển (nội dung cụ thể tại phần 2.5) - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét trúng tuyển và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét trúng tuyển lần lượt như sau: <p>+Điểm thi môn Sinh học xét từ cao xuống thấp cho</p>
2.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601			

TT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp Thi tuyển	Tiêu chí xét tuyển
					<p>đến khi đủ chỉ tiêu;</p> <p>+Điểm thi môn Toán xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</p>

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

- **Phiếu đăng ký dự thi đại học** (theo mẫu được đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <http://tuyensinh.huph.edu.vn/>).
- **Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:**
 - Bằng tốt nghiệp/Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT hoặc tương đương;
 - Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương.
- **Bản sao công chứng giấy khai sinh;**
- **Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyễn trở lên cấp;**
- **Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;**
- **03 ảnh 3 x 4 cm** (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);
- **02 phong bì có dán tem thư** và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại người nhận (nếu người nhận không phải là thí sinh thì phải đề thêm tên của thí sinh).

2.8.Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên: Theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng:

- + Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm
- + Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

Chính sách ưu tiên theo khu vực:

- + Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm
- + Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm
- + Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm
- + Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí hồ sơ: 60.000 đồng/1 hồ sơ
- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/1 thí sinh
- Lệ phí thi: 120.000 đồng/1 môn

* **Ghi chú:** Thí sinh nộp các khoản lệ phí trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung thông tin chuyển khoản:

Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND, đóng lệ phí xét tuyển đại học hình thức VLVH năm 2020.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- + Y tế công cộng: 18.585.000 đồng/năm học (592.000 đồng/tín chỉ)
- + Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: 20.475.000 đồng/năm học (625.000 đồng/tín chỉ)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- + Dự kiến đợt 1: từ 1/8/2020 đến 30/08/2020;
- + Dự kiến đợt 2 và các đợt tiếp theo: từ 25/10/2020 đến 20/12/2020.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

- 3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7.Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ DKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8.Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9.Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10.Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1.Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2.Chỉ tiêu đào tạo

4.3.Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4.Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1.Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng một trong các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Xét nghiệm y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Cá nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Điểm xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung tích lũy ở trình độ cao đẳng và điểm ưu tiên (nếu có):

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó:

+ Điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng tính theo thang điểm 10. Đối với các thí sinh tham gia dự tuyển có điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng theo thang điểm 4 của chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cần có xác nhận của cơ sở đào tạo (có chữ ký, đóng dấu của người có thẩm quyền) về điểm trung bình chung tích lũy trình độ cao đẳng qui đổi theo thang điểm 10.

+ Ưu tiên khu vực được xác định theo nơi làm việc hoặc theo nơi học và tốt nghiệp THPT: Người có thời gian làm việc liên tục từ 24 tháng trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi học và tốt nghiệp trung học phổ thông trước khi đi làm việc, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên theo khu vực cao hơn (Thí sinh nộp chứng nhận của cơ quan công tác để chứng minh); Người học liên tục và tốt nghiệp trung học phổ thông tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học trung học có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó.

+ Điểm ưu tiên đối tượng: thực hiện theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xác định thí sinh trúng tuyển

- Xét tuyển từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

- Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, việc xác định thí sinh trúng tuyển sẽ xét theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Ưu tiên 1: Tổng điểm kết quả học tập lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học cho đến khi hết chỉ tiêu;
 - + Ưu tiên 2: Kết quả học tập lớp 12 môn Sinh học cho đến khi hết chỉ tiêu;
 - + Ưu tiên 3: Kết quả học tập lớp 12 môn Hóa học cho đến khi hết chỉ tiêu.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601		70	1032	29/09/2020	Trường Đại học Y tế công cộng	2020

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh tham gia dự tuyển phải có đủ các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng một trong các ngành ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Xét nghiệm y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học dự phòng;

- Thoả mãn một trong các tiêu chí sau (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào): học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo đối tượng tuân theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nhóm ưu tiên 1 (UT1): 2 điểm

+ Nhóm ưu tiên 2 (UT2): 1 điểm

Chính sách ưu tiên theo khu vực tuân theo quy định tuyển sinh hệ đại học chính quy trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thoả mãn điều kiện ưu tiên theo khu vực như mô tả trong phần Mục phương thức tuyển sinh:

+ Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm

+ Khu vực 2 NT (KV2NT): 0,5 điểm

+ Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm

+ Khu vực 3 (KV3): 0 điểm

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian nộp hồ sơ : từ thời điểm thông báo tuyển sinh đến trước 17h00 ngày 20/11/2020

Hình thức nộp hồ sơ

+ Nộp hồ sơ trực tuyến qua

<http://tuyensinhlienthong.huph.edu.vn>

+ Nộp hồ sơ qua bưu điện đến trường Đại học Y tế Công cộng

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế Công cộng

Địa chỉ nộp hồ sơ qua bưu điện và nộp trực tiếp: Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342.

Hồ sơ tuyển sinh: Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

- **Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan công tác** (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <http://tuyensinh.huph.edu.vn/>).

- **Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:**

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

+ Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng;

+ Bảng điểm các môn học trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

- **Giấy xác nhận thời gian tham gia công tác xét nghiệm tại cơ sở y tế**

- **Bản sao công chứng giấy khai sinh, Chứng minh thư hoặc căn cước công dân;**
- **Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyễn trở lên cấp;**
- **Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;**
- **03 ảnh 3 x 4 cm** (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);
- **02 phong bì có dán tem thư** và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại người nhận (nếu người nhận không phải là thí sinh thì phải đề thêm tên của thí sinh).

Lưu ý:

- Khi trúng tuyển học viên phải xuất trình các văn bản gốc, các tài liệu có liên quan;
- Học viên trong thời gian học tập được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/1 hồ sơ

* **Ghi chú:**Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng, số 1A Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số tài khoản: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đống Đa. Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD, Đóng lệ phí xét tuyển đại học liên thông năm 2020

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí của các chương trình đào tạo tuân thủ theo qui định của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo, chi tiết xin liên hệ với phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

Võ Lan Anh 0983427277

Ngày xác nhận: 02/10/2020

Ngày báo cáo: 02/10/2020



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hà

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Quốc Thành	Nam		THS	Quản lý thông tin y tế	x				
2	Nguyễn Hàng Nguyệt Vân	Nữ		THS	Y tế công cộng	x				

3	Tô Lan Phương	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x					
4	Phan Thị Thuận Yến	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x					
5	Nguyễn Bá Học	Nam		THS	Quản lý giáo dục	x					
6	Hoàng Thùy Dương	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	x					
7	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x					
8	Đoàn Thị Thùy Dương	Nữ		THS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
9	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		THS	Dịch tễ học xã hội				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
10	Đỗ Thị Hạnh Trang	Nữ		TS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi	

										trường
11	Bùi Thị Tú Quyên	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
12	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ		TS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
13	Vũ Văn Tú	Nam		TS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
14	Nguyễn Thúy Quỳnh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
15	Đặng Thé Hưng	Nam		TS	Dược học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
16	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Sức khỏe an toàn nghề nghiệp và				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

					môi trường				
17	Vũ Thái Sơn	Nam		THS	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp			7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
18	Hà Văn Như	Nam	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường- nghề nghiệp			7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
19	Trần Thị Tuyết Hạnh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường			7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
20	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường			7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
21	Nguyễn Quỳnh	Nữ		THS	Quản lý tài			7510406	Công nghệ kỹ

	Anh				nguyên môi trường					thuật môi trường
22	Phan Thị Thu Trang	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
23	Vũ Thị Hồng Nguyệt	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
24	Nguyễn Thị Hường	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
25	Nguyễn Hùng Minh	Nam		TS	Hóa học và độc chất môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
26	Vũ Đức Định	Nam	Phó giáo sư	TS	Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

27	Phạm Ngọc Toàn	Nam		TS	Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
28	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Phó giáo sư	TS	Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
29	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nữ		TSKH	Hóa hữu cơ				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
30	Nguyễn Trường Chung	Nam		TS	Miễn dịch				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
31	Cao Thị Hiền	Nữ		ĐH	Điều dưỡng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
32	Nguyễn Thị Hiền Lương	Nữ		ĐH	Bác sỹ Đa khoa				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
33	Nguyễn Mai Anh	Nữ		ĐH	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
34	Võ Tuấn Ngọc	Nam		THS	Y tế công cộng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
35	Hồ Thị Hiền	Nữ	Phó giáo	TS	Y tế công cộng và				7720603	Kỹ thuật phục

			sư		họcH cộng đồng					hồi chức năng
36	Nguyễn Quang Vinh	Nam		THS	Y học cổ truyền				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
37	Trần Thị Bích Thủy	Nữ		THS	Phụ sản				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
38	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		THS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
39	Nguyễn Thị Anh Vân	Nữ		THS	Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
40	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		THS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
41	Phùng Văn Bồng	Nam		THS	Y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
42	Đặng Thị Nga	Nữ		THS	Hóa sinh y học				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng

43	Bùi Linh Chi	Nữ		ĐH	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
44	Hoàng Diệp	Nữ		THS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
45	Nguyễn Anh Tú	Nam		THS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
46	Trần Trọng Hải	Nam	Phó giáo sư	TS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
47	Nguyễn Thị Minh Thủy	Nữ	Phó giáo sư	TS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
48	Đỗ Chí Hùng	Nam		TS	Phục hồi chức năng				7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng
49	Nguyễn Thị Nhưng	Nữ		ĐH	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
50	Trần Thị Hải	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng

51	Hoàng Khắc Tuấn Anh	Nam		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
52	Lưu Quốc Toản	Nam		THS	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
53	Lê Thị Thu Hà	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
54	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		TS	Y tế công cộng(KTY T)				7720401	Dinh dưỡng
55	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
56	Nguyễn Đức Thành	Nam		ĐH	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
57	Vũ Mạnh Dương	Nam		TS	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
58	Trần Thị Hồng	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720401	Dinh dưỡng
59	Trương Đình	Nam		TS	Y tế công				7720401	Dinh dưỡng

	Bắc				cộng					
60	Nguyễn Thanh Hà	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dinh dưỡng cộng đồng				7720401	Dinh dưỡng
61	Lê Thị Hợp	Nữ	Giáo sư	TS	Dinh dưỡng				7720401	Dinh dưỡng
62	Nguyễn Văn Long	Nam		ĐH	Xét nghiệm Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
63	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		ĐH	Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
64	Nguyễn Phương Thoa	Nữ		ĐH	Xét nghiệm Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
65	Đinh Thị Thanh	Nữ		ĐH	Dược				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
66	Dương Kim Tuấn	Nam		THS	Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

67	Lê Bích Ngọc	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
68	Nguyễn Thị Nga	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
69	Nguyễn Thị Thanh Nhiệm	Nữ		THS	Điều dưỡng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
70	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
71	Dương Hồng Quân	Nam		TS	Sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
72	Đặng Vũ Phương Linh	Nữ		TS	Miễn dịch học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
73	Bùi Thị Ngọc Hà	Nữ		TS	Công nghệ sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
74	Trần Diệu Linh	Nữ		TS	Xét nghiệm Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
75	Dương Minh	Nam		TS	Khoa học				7720601	Kỹ thuật xét

	Đức				y học					nghiệm y học
76	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam		TS	Xét nghiệm Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
77	Nguyễn Công Khẩn	Nam	Giáo sư	TS	Y khoa				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
78	Đặng Văn Chính	Nam		TS	Y học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
79	Nguyễn Huy Nga	Nam	Phó giáo sư	TS	Sức khỏe môi trường				7720701	Y tế công cộng
80	Hoàng Cao Sá	Nam	Phó giáo sư	TS	Y học/Y tế công cộng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
81	Nguyễn Thu Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Xét nghiệm Y học				7720701	Y tế công cộng
82	Phạm Ngọc Châu	Nữ	Phó giáo	TS	Sức khỏe môi				7720701	Y tế công cộng

			sư		trường					
83	Nguyễn Duy Thắng	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
84	Nguyễn Thị Kiều Anh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
85	Đặng Xuân Sinh	Nam		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
86	Lưu Thị Kim Oanh	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
87	Phạm Đức Phúc	Nam		TS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
88	Trương Tân Minh	Nam		TS	VSXH và Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
89	Trần Văn Tiến	Nam		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng

90	Trần Ngọc Qué	Nam		TS	Truyền máu				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
91	Nguyễn Xuân Trường	Nam		TS	VSXH và Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
92	Nguyễn Vĩnh Hung	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
93	Nguyễn Việt Hùng	Nam		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
94	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		TS	Hóa sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
95	Nguyễn Huy Ngọc	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
96	Nguyễn Hoài Nam	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
97	Nguyễn Duy Luật	Nam	Phó giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng

98	Lương Chí Thành	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
99	Lê Văn Hợi	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
100	Hán Huy Truyền	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
101	Đào Quang Vinh	Nam		TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
102	Nguyễn Khắc Liêm	Nam		ĐH	Đa khoa Nội Nhi				7720701	Y tế công cộng
103	Nguyễn Thị Trang	Nữ		ĐH	BS Răng Hàm Mặt				7720701	Y tế công cộng
104	Phạm Hùng Tiên	Nam		ĐH	BS Đa khoa				7720701	Y tế công cộng
105	Nguyễn Duy Tiên	Nam		THS	CNTT				7720701	Y tế công cộng
106	Lê Bảo Châu	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
107	Nguyễn Thị	Nữ		TS	Y tế công				7720701	Y tế công cộng

	Trang Nhung				cộng					
108	Lê Thị Kim Ánh	Nữ		TS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
109	Lã Ngọc Quang	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
110	Lê Thị Luyện	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
111	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
112	Bùi Thị Mỹ Anh	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
113	Chu Huyền Xiêm	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
114	Đinh Thu Hà	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng

115	Hứa Thanh Thủy	Nữ		THS	Tổ chức quản lý Dược				7720701	Y tế công cộng
116	Lê Thị Vui	Nữ		THS	Phương pháp luận Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
117	Lê Tự Hoàng	Nam		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
118	Nguyễn Thu Hà	Nữ		THS	Kinh tế y té				7720701	Y tế công cộng
119	Phạm Phương Liên	Nữ		THS	Dược				7720701	Y tế công cộng
120	Phạm Quỳnh Anh	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
121	Phùng Thanh Hùng	Nam		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
122	Trần Quỳnh Anh	Nữ		THS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng

123	Trần Thị Đức Hạnh	Nữ		THS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
124	Hoàng Khánh Chi	Nữ		TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
125	Nguyễn Thị Thuý Nga	Nữ		TS	KTYT - QLBV				7720701	Y tế công cộng
126	Trần Hữu Bích	Nam	Phó giáo sư	TS	Dịch tễ học				7720701	Y tế công cộng
127	Vũ Xuân Phú	Nam	Phó giáo sư	TS	Y xã hội học và Tổ chức y tế				7720701	Y tế công cộng
128	Phạm Trí Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Tổ chức quản lý				7720701	Y tế công cộng
129	Nguyễn Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
130	Đỗ Mai Hoa	Nữ	Phó	TS	Y tế công				7720701	Y tế công cộng

			giáo sư		cộng					
131	Hoàng Văn Minh	Nam	Giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
132	Vũ Thị Hoàng Lan	Nữ	Phó giáo sư	TS	Dịch tễ				7720701	Y tế công cộng
133	Phạm Việt Cường	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
134	Phan Văn Tường	Nam	Giáo sư	TS	Y học				7720701	Y tế công cộng
135	Hà Hữu Tùng	Nam	Phó giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
136	Bùi Thị Thu Hà	Nữ	Giáo sư	TS	Y tế công cộng				7720701	Y tế công cộng
137	Bùi Thị Phương	Nữ		THS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội

138	Nguyễn Kim Oanh	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
139	Vũ Thị Thanh Mai	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
140	Nguyễn Trung Kiên	Nam		THS	Y tế công cộng				7760101	Công tác xã hội
141	Nguyễn Thái Quỳnh Chi	Nữ		THS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
142	Trương Quang Tiến	Nam		THS	Y tế công cộng - KHHV-GDSK				7760101	Công tác xã hội
143	Lê Thị Hải Hà	Nữ		TS	Y tế công cộng				7760101	Công tác xã hội
144	Lê Minh Thi	Nữ		TS	Y tế công cộng và công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
145	Phạm Tiên	Nam		TS	Công tác				7760101	Công tác xã

	Nam				xã hội						hội
--	-----	--	--	--	--------	--	--	--	--	--	-----

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)